

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6 - 23
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	11- 23

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Tầng 1, Toà nhà CT5 - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 được thành lập theo Quyết định số 1749/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101437741 (chuyển từ đăng ký kinh doanh số 0103003554) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 13/10/2011.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, giao thông, đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV;
- Tư vấn thiết kế xây dựng, đầu tư hạ tầng và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, vận tải, sản xuất đồ gia dụng;
- Kinh doanh và đầu tư tài chính (không bao gồm các hoạt động tín dụng, ngân hàng được quy định tại Luật các tổ chức tín dụng);
- Thi công khai thác đất đá bằng phương pháp nổ mìn;
- San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới các loại công trình xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và công nghiệp;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị và gia công cơ khí;
- Sản xuất kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp điện;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Kinh doanh nước sạch;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, nước sạch; Kinh doanh điện năng;
- Khai thác gỗ, khai thác lâm sản từ gỗ, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ: Tre, nứa (trừ loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản và chế biến thực phẩm;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 13/10/2011 là: 111.555.320.000 đ (Một trăm mười một tỷ năm trăm năm mươi lăm triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1, Nhà CT 5 Khu đô thị Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1. Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	226 Đường số 28, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh
2. VPĐD tại TP Hồ Chí Minh Công ty CP Sông Đà 9.06	226 Đường số 28, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Tầng 1, Toà nhà CT5 - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Các thành viên Hội đồng quản trị:

Ông Đinh Ngọc Ánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Anh	Ủy viên
Ông Đào Việt Thọ	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đại	Ủy viên
Ông Lê Quốc Huy	Ủy viên

Các thành viên Ban kiểm soát :

Ông Dương Kim Ngọc	Trưởng ban
Ông Phạm Trung Kiên	Ủy viên
Bà Nguyễn Thu Dung	Ủy viên

Các thành viên Ban giám đốc:

Ông Đinh Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Anh	Phó Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Tầng 1, Toà nhà CT5 - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Đinh Ngọc Ánh

Số : /2012/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*về Báo cáo Tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát
và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 được lập ngày 25/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại thuyết minh số V.16 về Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN KẾ
TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên

Trần Thị Yến Ngọc
Chứng chỉ KTV số: 0926/KTV

Nguyễn Hải Yến
Chứng chỉ KTV số: 0944/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		407,347,112,035	362,428,195,905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,291,211,749	3,228,255,104
1. Tiền	111	V.01	3,291,211,749	3,228,255,104
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5,829,454,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32,530,156,117	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(26,700,702,117)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338,952,936,901	300,610,923,666
1. Phải thu khách hàng	131		314,211,567,533	261,071,276,862
2. Trả trước cho người bán	132		24,697,596,709	39,834,195,252
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	746,474,273	408,153,166
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(702,701,614)	(702,701,614)
IV. Hàng tồn kho	140		20,865,708,865	21,437,240,790
1. Hàng tồn kho	141	V.04	20,865,708,865	21,437,240,790
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38,407,800,520	37,151,776,345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,000,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		38,397,800,520	37,151,776,345
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40,146,441,872	35,685,992,570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
II. Tài sản cố định	220		28,620,140,393	23,576,066,368
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,052,415,277	1,313,975,489
- Nguyên giá	222		2,380,285,114	2,380,285,114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,327,869,837)	(1,066,309,625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	27,567,725,116	22,262,090,879
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,200,000,000	10,630,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10,200,000,000	10,200,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	430,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.13	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,326,301,479	1,479,926,202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,326,301,479	1,479,926,202
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		447,493,553,907	398,114,188,475

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		358,722,486,136	249,059,505,539
I. Nợ ngắn hạn	310		339,926,038,936	230,263,058,339
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	15,826,201,107	12,826,565,214
2. Phải trả người bán	312		14,201,243,348	18,922,398,250
3. Người mua trả tiền trước	313		17,688,849,766	16,398,497,766
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	48,068,635,720	46,178,907,857
5. Phải trả người lao động	315		3,978,869,387	2,448,943,568
6. Chi phí phải trả	316	V.17	213,536,905,058	132,075,571,771
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22,507,331,813	1,412,173,913
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,118,002,737	-
II. Nợ dài hạn	330		18,796,447,200	18,796,447,200
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	18,730,117,000	18,730,117,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66,330,200	66,330,200
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88,771,067,771	149,054,682,936
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	88,771,067,771	149,054,682,936
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111,555,320,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(126,000,000)	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		288,231,000	288,231,000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20,943,285,944	3,710,774,679
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,008,651,255	795,649,886
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(46,898,420,428)	44,260,027,371
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		447,493,553,907	398,114,188,475

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			-	-
- EUR				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Nhu

Vũ Nguyễn Phong

Đình Ngọc Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	17,202,831,139	326,524,875,079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	102,837,644
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	17,202,831,139	326,422,037,435
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	12,393,208,287	266,398,654,468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,809,622,852	60,023,382,967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	50,227,231	1,655,850,594
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	51,092,704,856	645,901,888
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,295,051,931	645,901,888
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,492,894,081	7,115,644,221
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(47,725,748,854)	53,917,687,452
11. Thu nhập khác	31		1,671,460,790	5,095,682,376
12. Chi phí khác	32		844,132,364	-
13. Lợi nhuận khác	40		827,328,426	5,095,682,376
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(46,898,420,428)	59,013,369,828
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	14,753,342,457
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(46,898,420,428)	44,260,027,371
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	4,426

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Nhu

Vũ Nguyễn Phong

Đinh Ngọc Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(46,898,420,428)	59,013,369,828
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		114,570,241	297,222,371
- Các khoản dự phòng	03		26,700,702,117	546,886,110
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		18,257,522,652	(1,655,850,594)
- Chi phí lãi vay	06		5,295,051,931	645,901,888
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,469,426,513	58,847,529,603
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(38,342,013,235)	(249,194,093,544)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		571,531,925	4,706,510,513
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay	11		104,364,116,497	123,928,674,251
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		143,624,723	779,972,440
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,609,805,551)	(390,901,888)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(1,012,487,304)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,758,710,369	31,563,581,594
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(24,988,772,496)	(43,666,084,987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45,366,818,745	(74,437,299,322)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,501,139,224)	(7,547,603,315)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56,474,289,798)	(132,649,337,711)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,066,383,798	132,649,337,711
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50,227,231	1,655,850,594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59,858,817,993)	(5,891,752,721)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11,555,320,000	75,000,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17,231,906,026	23,669,991,724
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14,232,270,133)	(16,340,426,510)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3,250,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14,554,955,893	79,079,565,214
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		62,956,645	(1,249,486,829)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,228,255,104	4,477,741,933
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3,291,211,749	3,228,255,104

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Nhu

Vũ Nguyễn Phong

Đình Ngọc Ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 được thành lập theo Quyết định số 1749/QĐ-BXD ngày 26/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101437741 (chuyên từ đăng ký kinh doanh số 0103003554) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2004 và đăng ký thay đổi lần 7 ngày 13/10/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1, Nhà CT 5 Khu đô thị Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, giao thông, đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV;
- Tư vấn thiết kế xây dựng, đầu tư hạ tầng và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, vận tải, sản xuất đồ gia dụng;
- Kinh doanh và đầu tư tài chính (không bao gồm các hoạt động tín dụng, ngân hàng được quy định tại Luật các tổ chức tín dụng);
- Thi công khai thác đất đá bằng phương pháp nổ mìn;
- San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới các loại công trình xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và công nghiệp;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị và gia công cơ khí;
- Sản xuất kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp điện;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Kinh doanh nước sạch;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, nước sạch; Kinh doanh điện năng;
- Khai thác gỗ, khai thác lâm sản từ gỗ, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ: Tre, nứa (trừ loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản và chế biến thực phẩm;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ 1%-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**a) Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

V.01. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1,255,921,204	394,196,239
+ Tiền việt nam đồng	1,255,921,204	394,196,239
- Tiền gửi ngân hàng	2,035,290,545	2,834,058,865
Cộng	3,291,211,749	3,228,255,104

V.02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	32,530,156,117	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(26,700,702,117)	-
Cộng	5,829,454,000	-

Loại cổ phiếu	Số lượng	Giá trị ghi sổ 31/12/2011	Giá trị thị trường	Số trích lập kỳ này
HQC	1,148,820	32,100,156,117	5,399,454,000	26,700,702,117

V.03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu người lao động	-	130,254,595
- Phải thu khác	746,474,273	277,898,571
Cộng	746,474,273	408,153,166

V.04. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên vật liệu	168,000	1,078,000
- Công cụ, dụng cụ	9,014,909	46,771,598
- Chi phí SXKD dở dang	20,856,525,956	21,389,391,192
Cộng giá gốc hàng tồn kho	20,865,708,865	21,437,240,790

V.05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

V.06. Phải thu dài hạn nội bộ

V.07. Phải thu dài hạn khác

V.08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
Số dư đầu năm		662,861,348	1,559,905,000	157,518,766	2,380,285,114
- Mua trong năm			-		-
Số dư cuối năm	-	662,861,348	1,559,905,000	157,518,766	2,380,285,114
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu năm		230,151,652	712,864,608	123,293,365	1,066,309,625
- Khấu hao trong năm		104,871,139	122,463,672	34,225,401	261,560,212
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	335,022,791	835,328,280	157,518,766	1,327,869,837
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	432,709,696	847,040,392	34,225,401	1,313,975,489
- Tại ngày cuối năm	-	327,838,557	724,576,720	-	1,052,415,277

V.09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

V.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Sửa chữa lớn TSCĐ	279,673,662	279,673,662
Tổng số chi phí XD/CB dở dang	27,288,051,454	21,982,417,217
Trong đó:		
- Công trình thủy điện Nậm Xây Nội	27,057,114,181	21,982,417,217
- Dự án Hồng Thái	230,937,273	-
Cộng	27,567,725,116	22,262,090,879

V.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

V.13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	-	430,000,000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần SUMI SD Thanh Hóa		100,000,000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên		330,000,000
Cộng	-	430,000,000

V.14. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí phân bổ CCDC dài hạn	1,326,301,479	1,479,926,202
Cộng	1,326,301,479	1,479,926,202

V.15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	15,826,201,107	12,826,565,214
+ Vay ngân hàng (*)	11,163,439,790	3,626,565,214
- Ngân hàng Công thương Quang Minh	11,071,439,790	3,626,565,214
- Vay Ngân hàng Cổ phần An Bình	92,000,000	-
+ Vay đối tượng khác	4,662,761,317	9,200,000,000
Cộng	15,826,201,107	12,826,565,214

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng:

Các khoản vay	Ngày hợp đồng	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư cuối năm	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng CT Quang Minh					
HD vay số					Quyền thu từ các đối tác
10.32.0052/HDTD	11/15/2010	Thời điểm	12 tháng	11,071,439,790	
Ngân hàng TMCP An Bình					
HD vay số					Quyền thu từ các đối tác
0208/10/HM/II.1	1/10/2011	Thời điểm	12 tháng	92,000,000	
Vay cá nhân					
Trần Văn Thành	11/26/2010	Thời điểm	3 tháng	4,200,000,000	Tin chấp
Hoàng Thị Kim Dung	12/7/2011	2%/tháng	1 tháng	462,761,317	Tin chấp
Tổng				15,826,201,107	

V.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT	32,300,698,675	30,450,395,920
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,629,181,521	15,629,181,521
Thuế thu nhập cá nhân	138,755,524	99,330,416
Cộng	48,068,635,720	46,178,907,857

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị
Doanh thu của dự án Sông Đà Bình Tân năm 2010 chưa xuất hóa đơn và kê khai là 35.500.000.000 đ (bao gồm cả thuế GTGT).

V.17. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước lãi vay phải trả	2,660,141,643	255,000,000
Trích trước khoản chi phí khác. Trong đó	210,876,763,415	131,820,571,771
<i>Công trình thủy điện Sê san 4</i>	<i>1,231,458,515</i>	<i>1,231,485,515</i>
<i>Công trình tầng hầm CT4</i>	<i>131,625,771</i>	<i>131,625,771</i>
<i>Công trình khách sạn Quảng Ninh</i>	<i>646,578,620</i>	<i>541,730,088</i>
<i>Công trình Trạm biến áp Hà Đông</i>	<i>201,557,422</i>	<i>201,557,422</i>
<i>Công trình cấp nước Đại Từ - Thái Nguyên</i>	<i>149,574,380</i>	<i>149,574,380</i>
<i>Công trình xưởng may nông nghiệp</i>	<i>597,872,508</i>	<i>1,069,258,710</i>
<i>Công trình đập Cầu Thành - Thái Nguyên</i>	<i>829,916,898</i>	<i>829,916,898</i>
<i>Công trình cấp nước Phú Lạc - Đại Từ - Thái Nguyên</i>	<i>802,068,322</i>	<i>802,068,322</i>
<i>Dự án Sông Đà - Bình Tân - TP Hồ Chí Minh</i>	<i>200,948,204,866</i>	<i>122,307,863,967</i>
<i>Công trình KTDC Cổ Lũng - Phú Lương</i>	<i>367,010,774</i>	<i>367,010,774</i>
<i>Công trình hồ chứa nước IAML A</i>	<i>640,815,466</i>	<i>640,815,466</i>
<i>Công trình Cà Mau</i>	<i>3,378,276,054</i>	<i>3,378,276,054</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>427,126,155</i>	<i>169,388,404</i>
<i>Công trình trường Đại học mỏ</i>	<i>480,564,669</i>	-
<i>Công trình khách sạn Đà Lạt</i>	<i>44,112,995</i>	-
Cộng	213,536,905,058	132,075,571,771

Đây là các khoản mục trích trước cho một số hạng mục hạ tầng đang thực hiện của dự án Sông Đà Bình Tân và một số hạng mục hoặc công việc của các công trình xây lắp đã thực hiện nhưng chưa tập hợp được đầy đủ chứng từ chi phí. Các khoản trích trước nhằm đ

V.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	308,469,590	304,796,895
- Bảo hiểm xã hội	608,259,503	246,211,003
- Bảo hiểm y tế	115,442,418	53,226,503
- Bảo hiểm thất nghiệp	101,855,148	68,941,648
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21,373,305,154	738,997,864
Cộng	22,507,331,813	1,412,173,913

V.19. Phải trả dài hạn nội bộ

V.20. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	18,730,117,000	18,730,117,000
- Vay ngân hàng	18,730,117,000	18,730,117,000
+ Ngân hàng phát triển Việt Nam	<i>18,730,117,000</i>	<i>18,730,117,000</i>
Cộng	18,730,117,000	18,730,117,000

V.21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

V.22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	25,000,000,000	-	-	2,816,940,679	507,418,886	5,764,618,493	34,088,978,058
- Tăng vốn trong Năm trước	75,000,000,000		288,231,000				75,288,231,000
- Lãi trong năm trước						44,260,027,371	44,260,027,371
- Tăng khác				893,834,000	288,231,000		1,182,065,000
- Giảm vốn trong Năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác	-					5,764,618,493	5,764,618,493
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	-	288,231,000	3,710,774,679	795,649,886	44,260,027,371	149,054,682,936
- Tăng vốn trong năm nay	11,555,320,000						11,555,320,000
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác				17,232,511,265	2,213,001,369		19,445,512,634
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay						46,898,420,428	46,898,420,428
- Giảm khác		126,000,000				44,260,027,371	44,386,027,371
Số dư cuối năm nay	111,555,320,000	(126,000,000)	288,231,000	20,943,285,944	3,008,651,255	(46,898,420,428)	88,771,067,771

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	111,555,320,000	100,000,000,000
Cộng	111,555,320,000	100,000,000,000

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	100,000,000,000	25,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm (*)</i>	11,555,320,000	75,000,000,000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	111,555,320,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3,250,000,000

(*): Theo nghị quyết đại hội cổ đông ngày 11/11/2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 về việc tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 đồng lên 510.000.000.000 đồng từ việc phát hành bổ sung 41.000.000 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu, người lao động và

d) Cổ tức

đ) Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,155,532	10,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,155,532	10,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	4,426
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	20,943,285,944	3,710,774,679
- Quỹ dự phòng tài chính	3,008,651,255	795,649,886
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	23,951,937,199	4,506,424,565

V.23. Nguồn kinh phí

V.24. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

VI.25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu xây lắp	15,729,568,181	21,150,286,366
Doanh thu dự án kinh doanh bất động sản		305,000,000,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,473,262,958	374,588,713
Cộng	<u>17,202,831,139</u>	<u>326,524,875,079</u>

VI.26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	102,837,644
Cộng	<u>-</u>	<u>102,837,644</u>

VI.27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	17,202,831,139	326,422,037,435
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
Cộng	<u>17,202,831,139</u>	<u>326,422,037,435</u>

VI.28. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	11,348,540,389	20,893,541,777
Giá vốn của dự án kinh doanh bất động sản		245,220,000,000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,044,667,898	285,112,691
Cộng	<u>12,393,208,287</u>	<u>266,398,654,468</u>

VI.29. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50,227,231	1,655,850,594
Cộng	<u>50,227,231</u>	<u>1,655,850,594</u>

VI.30. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	5,295,051,931	645,901,888
Lỗ từ hoạt động đầu tư	18,307,749,883	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	26,700,702,117	-
Chi phí tài chính khác	789,200,925	-
Cộng	<u>51,092,704,856</u>	<u>645,901,888</u>

VI.31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(46,898,420,428)	59,013,369,828
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1,673,046,622	
Tổng thu nhập chịu thuế	(45,225,373,806)	59,013,369,828
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	14,753,342,457
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>14,753,342,457</u>

VI.32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VI.33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,970,968,941	20,356,841,396
Chi phí nhân công	5,037,337,649	2,885,073,798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	261,560,212	297,222,371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,036,784,029	246,974,038,611
Chi phí khác bằng tiền	69,712,553,043	1,363,478,382
Cộng	<u>84,019,203,874</u>	<u>271,876,654,558</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 08/03/2012, Công ty chuyển nhượng 1.020.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Sông Đà Đông Đô cho ông Lê Quốc Huy, chiếm 51% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà Đông Đô với giá chuyển nhượng 10.500 đồng/cổ phần (Mã số doanh nghiệp: 0103410762)

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ liên quan	Số cuối năm
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty liên kết	Công nợ phải thu	425,398,004
- Công ty Cổ phần Sông Đà Đông Đô	Công ty con	Công nợ phải trả	2,000,741,445
		Công nợ phải thu	6,490,159,221
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Địa ốc Hoàng Quân	Cổ đồng	Công nợ phải thu	279,700,000,000
		Mua cổ phiếu	32,100,156,117

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Nhu

Vũ Nguyễn Phong

Đinh Ngọc Ánh